

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 09/3/2026

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Thái Sương

Các Hội thẩm nhân dân: ông Tô Đình Trị

bà Nguyễn Thị Xuân

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Thanh Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 21/2026/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026 về “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1975;

- Bị đơn: ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm: 1975;

Cùng trú tại: tổ G, thôn L, xã T, thành phố Đà Nẵng;

Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản làm việc, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Ngọc V tự nguyện tìm hiểu, làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 08/12/1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Trong quá trình chung sống do tính cách khác nhau dẫn đến bất đồng quan điểm ngày càng nhiều, không hòa hợp, mỗi người sống mỗi nơi, từ đầu năm 2022 bà X từ thành phố Hồ Chí Minh bỏ về quê sống với cha mẹ tại thôn L, xã T, thành phố Đà Nẵng, ông V sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà X yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc V.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 04/01/2000 và Nguyễn Ngọc Bảo L, sinh ngày 14/11/2007. Hai con đã đủ 18 tuổi, trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Ngọc V trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị X tự nguyện tìm hiểu và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 08/12/1998. Trong thời gian chung sống thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên những mâu thuẫn này là nhỏ nhất, ông còn tình cảm với bà X. Theo ông từ đầu năm 2022 bà X về sinh sống tại nhà cha mẹ tại xã T, thành phố Đà Nẵng còn ông sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh, nay bà X yêu cầu ly hôn ông không đồng ý, mong bà X rút đơn khởi kiện để về chung sống, ổn định cuộc sống, xây dựng hạnh phúc gia đình.

- Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 04/01/2000 và Nguyễn Ngọc Bảo L, sinh ngày 14/11/2007. Hai con đã đủ 18 tuổi, trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tại phiên tòa các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà X, cho bà X được ly hôn với ông V. Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 04/01/2000 và Nguyễn Ngọc Bảo L, sinh ngày 14/11/2007, các con đã đủ 18 tuổi, trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị X

có quan hệ hôn nhân hợp pháp với ông Nguyễn Ngọc V, bị đơn hiện nay đang cư trú tại: thôn L, xã T, thành phố Đà Nẵng. Nay, bà X khởi kiện xin ly hôn với anh V nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp về ly hôn và con chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Ngọc V tự nguyện tìm hiểu, làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28 ngày 08/12/1998 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Theo bà X, trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách khác nhau dẫn đến bất đồng quan điểm, không hòa hợp, mỗi người sống mỗi nơi từ nhiều năm nay, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà X cương quyết xin ly hôn, còn ông V không muốn ly hôn, xin được đoàn tụ.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà X và ông V đều thừa nhận từ nhiều năm nay (từ đầu năm 2022 đến nay) vợ chồng không còn chung sống với nhau, bà X sinh sống cùng với các con tại nhà cha, mẹ tại thôn L, xã T, thành phố Đà Nẵng, ông V làm ăn sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải để bà X rút đơn, đoàn tụ nhưng bà X cương quyết ly hôn, xét thấy bà X và ông V không còn chung sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mỗi người sống mỗi nơi, điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà X và ông V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà X là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 04/01/2000 và Nguyễn Ngọc Bảo L, sinh ngày 14/11/2007. Các con đã đủ 18 tuổi, trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: bà X phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 235, Điều 238, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đối với ông Nguyễn Ngọc V về việc "*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con*".

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị X đối với ông Nguyễn Ngọc V.

2. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng bà X phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000444 ngày 14/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 6 – Đà Nẵng;
- UBND xã Thăng Bình;
- (Giấy CNKH số 28 ngày 08/12/1998);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Sương

